

Vietnam Daily Review

Bất động sản không còn bất động

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 21/1/2022		•	
Tuần 17/1-21/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index trong phiên hôm nay có thể tóm gọn trong một câu “Thời tới cần không kịp”. Sau phiên hôm qua với những bước đi lò dò, vừa mở cửa phiên sáng, thị trường lùi lại một bước lấy đà, sau đó mạnh mẽ bật lên, gạt phẳng tất cả áp lực chốt lời và kết phiên tăng 22.5 điểm so với hôm qua. Đặc biệt, có lẽ phim điện ảnh “Lật mặt: 48h” cũng không thể có diễn biến nhanh bằng ngành Bất động sản trong 48h qua: vừa hôm qua là “bất động sản”, hôm nay đã “động” đến trần luôn. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với số mã tăng áp đảo số mã giảm, 16/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Có thể nói, VN-Index đang trong quá trình đi lên để test lại ngưỡng MA50 và sẽ tích lũy quanh vùng này cho đến khi đủ xung lực vượt lên các ngưỡng kháng cự tiếp theo.

Hợp đồng tương lai: Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 20/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: LCG_Tín hiệu hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **+22.51 điểm**, đóng cửa **1,465.30 điểm**. HNX-Index **+2.49 điểm**, đóng cửa **411.80 điểm**.
- Kéo chỉ số tăng: **BID (+4.15)**, **CTG (+1.63)**, **VHM (+1.11)**, **BCM (+0.84)**, **SHB (+0.82)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-0.76)**, **VJC (-0.36)**, **VNM (-0.21)**, **DGW (-0.16)**, **FLC (-0.15)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **21,248 tỷ đồng**, tăng **31%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **22,434 tỷ đồng**.
- Biên độ dao động là 37.03 điểm. Thị trường có **368** mã tăng, **32** mã tham chiếu và **109** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-155.72 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **NVL (-121.87 tỷ)**, **NLG (-113.47 tỷ)**, **STB (-46.89 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **21.12 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1465.30**
Giá trị: 21247.6 tỷ **22.51 (1.56%)**
Khối ngoại (ròng): -155.72 tỷ

HNX-INDEX **411.80**
Giá trị: 2148.27 tỷ **2.49 (0.61%)**
Khối ngoại (ròng): 21.12 tỷ

UPCOM-INDEX **109.67**
Giá trị: 982 tỷ **1.83 (1.7%)**
Khối ngoại(ròng): 15.12 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	86.7	-0.32%
Giá vàng	1,841	0.00%
Tỷ giá USD/VND	22,676	-0.17%
Tỷ giá EUR/VND	25,747	-0.07%
Tỷ giá JPY/VND	19,847	-0.10%
LS liên NH 1 tháng	2.1%	11.23%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-2.22%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	57.8	NVL	-121.9
CTG	50.0	NLG	-113.5
GAS	28.7	STB	-46.9
MSN	26.2	DGW	-39.2
HDB	25.8	CII	-30.2
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 20/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	86.96	8600.00%	-1.10%	4.10%	21.60%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	88.88	8747.00%	-1.10%	3.60%	18.30%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	246.50	24312.00%	-1.05%	1.70%	15.10%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1812.60	184214.00%	0.09%	1.10%	3.00%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.45	2410.00%	-0.15%	4.40%	7.00%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1369.50	139300.00%	0.13%	-0.40%	8.10%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	774.25	79700.00%	0.06%	5.20%	2.80%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.62	2106.00%	-1.17%	-6.90%	6.90%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	216.10	21907.00%	0.17%	2.20%	5.00%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.66	1907.00%	2.20%	5.30%	-1.70%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	239.60	24445.00%	2.02%	3.10%	3.20%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9676.00	984150.00%	1.71%	-2.20%	7.00%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	741.07	74020.00%	-0.03%	0.90%	4.00%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	760.11	75785.00%	-0.11%	0.70%	2.60%		
Nhôm	USD/ton	3024.50	305050.00%	0.86%	2.30%	17.50%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	115.69	11614.00%	0.61%	0.00%	8.20%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	181.85	18045.00%	-0.77%	21.00%	13.60%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Chốt phiên giao dịch ngày 19/1, dầu thô Brent tăng 93 US cent tương đương 1.1% lên 88.44 USD/thùng, trước đó trong phiên đạt 89.13 USD/thùng – cao nhất kể từ ngày 13/10/2014 và dầu thô Tây Texas WTI tăng 1.53 USD lên 86.96 USD/thùng – cao nhất kể từ ngày 9/10/2014.
- Giá dầu tăng sau vụ cháy đường ống dẫn dầu từ Iraq đến Thổ Nhĩ Kỳ, làm gia tăng lo ngại về triển vọng nguồn cung trong ngắn hạn thất chặt.

Giá vàng

- Giá khí tự nhiên kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn New York giảm 25.2 US cent tương đương 5.9% xuống 4.031 USD/mmBTU – thấp nhất kể từ ngày 7/1/2022.
- Giá khí tự nhiên tại Mỹ giảm gần 6% xuống mức thấp nhất 1 tuần, do dự báo thời tiết ít lạnh và nhu cầu sưởi ấm đến cuối tháng 1/2022 thấp hơn so với dự kiến trước đó.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 2/2022 trên sàn Singapore tăng 2.6% lên 130.3 USD/tấn.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Đại Liên tăng 4.3% lên 735 CNY (115.79 USD)/tấn, trước đó trong phiên đạt 741.5 CNY/tấn – cao nhất kể từ ngày 13/1/2022.

Giá cao su

- Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 30 CNY tương đương 0.2% lên 14,900 CNY (2,346.6 USD)/tấn.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2022 trên sàn Osaka tăng 7.8 JPY tương đương 1.4% lên 250 JPY (2.19 USD)/kg. Trong đầu phiên giao dịch, giá cao su đạt 253.1 JPY/kg – cao nhất kể từ ngày 26/11/2021.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng lên mức cao nhất gần 2 tháng, do dự kiến giá dầu tăng có thể thúc đẩy nhu cầu cao su tự nhiên tăng cao, cùng với đó là thị trường cao su Thượng Hải tăng.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 4.85 US cent tương đương 2% lên 2.4445 USD/lb, trước đó trong phiên đạt mức cao nhất kể từ ngày 8/12/2021 (2.45 USD/lb). Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 30 USD tương đương 1.4% lên 2,225 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 0.41 US cent tương đương 2.2% lên 19.07 US cent/lb, trước đó trong phiên đạt 19.15 US cent/lb – cao nhất kể từ cuối tháng 12/2021. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn London tăng 1 USD tương đương 0.2% lên 510.1 USD/tấn.

	20/1	% 20/1	19/1	% 19/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1465.30	1.56%	1442.79	0.27%	-2.06%	-0.81%
S&P 500			4532.76	-0.97%	-3.83%	-2.91%
HĐTL S&P500	4537.50	0.29%	4524.25	-1.03%	-3.79%	-1.57%
Shang- hai	3555.06	-0.09%	3558.18	-0.33%	-0.01%	-1.07%
Euro Stoxx	4259.36	-0.21%	4268.28	0.25%	-1.31%	2.02%

Phân tích kỹ thuật
LCG_Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: phân kỳ âm, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: LCG hình thành phiên hồi phục sau khi chạm ngưỡng đáy 18.3. Thanh khoản cổ phiếu duy trì quanh ngưỡng giao dịch trung bình 20 phiên, cho thấy cổ phiếu vẫn đang hấp dẫn dòng tiền đầu tư. Chỉ báo RSI đang ủng hộ xu hướng hồi phục ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu cũng vẫn nằm dưới ngưỡng MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá vẫn đang hình thành. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 20.8, chốt lãi tại ngưỡng 25.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 19.5.

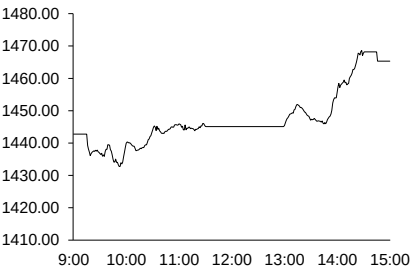
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	4.92%
Xây dựng và Vật liệu	3.68%
Truyền thông	3.17%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.62%
Hóa chất	2.38%
Dịch vụ tài chính	2.33%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.09%
Ngân hàng	1.95%
Tài nguyên Cơ bản	1.45%
Công nghệ Thông tin	1.37%
Bất động sản	0.96%
Y tế	0.88%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.87%
Thực phẩm và đồ uống	0.71%
Bảo hiểm	0.63%
Dầu khí	0.12%
Bán lẻ	-0.05%
Du lịch và Giải trí	-0.67%
Viễn thông	-3.07%

Hình 1

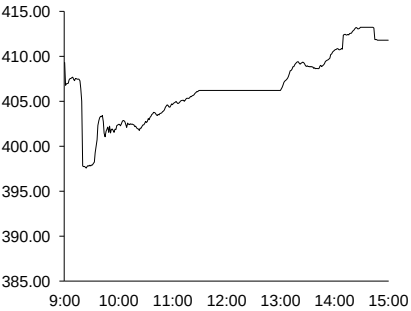
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	81.9	1	3.54%	Có thể tiếp tục mua
18/1/22	PLC	46	59.4	45	49.3	2	7.17%	Có thể tiếp tục mua
17/1/22	HVN	22.9	25.2	22	22.8	3	-0.44%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	94.4	20	-1.67%	Có thể giữ nguyên vị thế
23/12/21	BSR	22.9	26	22	23.8	28	3.93%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	15.5	43	4.73%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

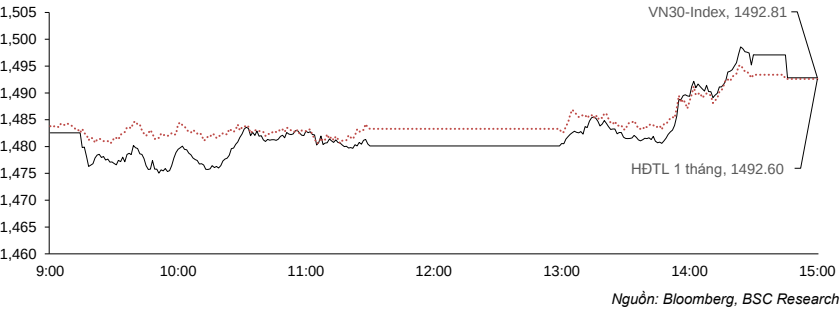
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
1/4/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	SL	9	-4.18%
12/30/2021	HCM	45.95	56	43.45	SL	11	-5.44%
12/29/2021	CTS	43	55.5	40	SL	20	-6.98%
12/28/2021	LHG	50	59	48	SL	21	-4.00%
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/22/2021	TDT	14.6	17.3	13.7	SL	22	-6.16%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	2	5.28%	-1.05%	2.75%	19
Cổ phiếu đã chốt	227	171	14.58%	-7.46%	5.11%	24

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1492.60	0.72%	-0.21	-32.7%	110,314	1/20/2022	0
VN30F2202	1496.00	1.01%	3.19	110.8%	19,270	2/17/2022	28
VN30F2203	1488.00	0.26%	-4.81	-27.9%	44	3/17/2022	56
VN30F2206	1494.50	0.61%	1.69	-45.8%	13	6/16/2022	147

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 10.26 điểm lên 1492.81 điểm. Các cổ phiếu như STB, VPB, MBB, HPG, VHM, CTG tác động tích cực đến vận động của VN30. VN30 duy trì xu hướng hồi phục trong phiên giao dịch hôm nay và đang hướng tới ngưỡng kháng cự 1500 điểm. Nhịp hồi phục có thể gặp lực cản nhẹ khi chạm ngưỡng này.
- Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HDTL. Xét về khối lượng giao dịch, các HDTL đều giảm, chỉ riêng HD VN30F2202 tăng. Xét về vị thế mở, các HD đều tăng trừ VN30F2203. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng tích lũy theo chiều long. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVRE2112	3/1/2022	40	2:1	561,600	36.90%	1,000	1,670	17.61%	1,294	1.29	37,000	32,000	33,600
CMSN2108	4/27/2022	97	19.9:1	131,900	35.71%	2,500	800	9.59%	376	2.13	185,509	159,999	149,200
CVRE2110	4/27/2022	97	8:1	1,654,800	36.90%	1,100	860	8.86%	611	1.41	36,520	29,999	33,600
CHPG2117	7/1/2022	162	5:1	441,500	32.42%	1,300	650	8.33%	92	7.09	58,366	60,000	44,000
CHPG2119	5/24/2022	124	2:1	35,400	32.42%	2,200	1,850	8.19%	443	4.18	76,540	53,000	44,000
CVRE2109	3/7/2022	46	4:1	365,400	36.90%	1,200	1,420	5.97%	1,251	1.14	31,400	29,000	33,600
CVHM2110	3/7/2022	46	7.58:1	46,000	28.32%	1,800	840	5.00%	146	5.77	47,920	84,994	78,600
CMWG2109	2/10/2022	21	3.32:1	3,300	31.68%	1,900	6,300	2.94%	6,443	0.98	205,600	112,954	134,000
CVIC2109	5/24/2022	124	5:1	1,000	28.25%	1,600	2,300	1.32%	804	2.86	145,900	102,000	95,000
CMWG2104	3/22/2022	61	6.64:1	11,000	31.68%	2,400	6,720	0.15%	6,776	0.99	112,806	135,000	134,000
CACB2101	1/21/2022	1	4:1	688,500	31.61%	2,000	410	0.00%	389	1.06	34,760	31,400	32,950
CVHM2114	5/4/2022	104	16:1	127,400	28.32%	1,500	680	0.00%	94	7.26	96,500	89,999	78,600
CTCB2109	3/7/2022	46	4:1	327,100	33.03%	2,200	950	-2.06%	469	2.03	70,800	50,000	48,850
CHPG2113	3/7/2022	46	4:1	52,000	32.42%	2,830	730	-2.67%	57	12.70	63,850	51,500	44,000
CPNJ2106	3/14/2022	53	4.96:1	200	30.21%	1,500	1,000	-4.76%	661	1.51	112,800	98,000	94,400
CMSN2109	2/10/2022	21	11.9:1	316,900	35.71%	2,200	530	-10.17%	420	1.26	151,799	150,000	149,200
CVHM2109	2/10/2022	21	3.79:1	64,100	28.32%	2,500	130	-13.33%	0	661.15	45,136	98,654	78,600
CHPG2114	4/27/2022	97	10:1	2,038,100	32.42%	2,320	370	-15.91%	27	13.65	72,500	56,789	44,000
CMWG2110	1/26/2022	6	12:1	155,900	31.68%	3,420	350	-16.67%	337	1.04	156,550	131,000	134,000
CTCB2108	3/14/2022	53	1:1	148,600	33.03%	5,000	1,200	-22.08%	286	4.19	59,250	58,000	48,850
Tổng				6,609,100	32.11%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 20/01/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CFPT2201 và CMBB2106 tăng trưởng tốt nhất, đều ở mức 50.00%. Giá trị giao dịch nhích nhẹ 0.96%. CTCB2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.55% thị trường.

- CMBB2108, CVIC2107, CSTB2109 và CFPT2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVRE2111, CTCB2201, CMWG2113 và CVHM2115 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMWG2109, và CKDH2104 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	±giá (%)	Index pt
STB	33.80	2.74	1.75
VPB	33.95	1.34	1.41
MBB	30.20	2.03	1.36
HPG	44.00	1.15	1.31
VHM	78.60	1.29	1.16

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VIC	95.0	-0.84	-0.95
VJC	123.6	-2.14	-0.80
VNM	83.0	-0.48	-0.36
ACB	33.0	-0.15	-0.13
KDH	51.7	-0.39	-0.09

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	134.0	0.4%	0.9	4,153	5.2	6,130	21.9	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	94.4	0.9%	1.0	933	1.6	4,214	22.4	3.9	47.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	52.3	0.8%	1.5	1,688	1.0	2,473	21.1	1.8	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	46.2	0.4%	0.5	471	0.2	4,211	11.0	1.5	57.4%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.0	-0.8%	0.7	15,717	7.0	1,248	76.1	3.6	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	33.6	1.1%	1.1	3,320	7.9	954	35.2	2.5	29.9%	7.4%
VHM	Bất động sản	78.6	1.3%	1.0	14,881	12.4	8,883	8.8	3.0	23.6%	40.3%
DXG	Bất động sản	33.9	6.9%	1.3	878	12.4	1,299		2.4	28.2%	10.3%
SSI	Chứng khoán	45.7	1.1%	1.5	1,952	17.8	2,172	21.0	3.3	38.5%	19.4%
VCI	Chứng khoán	59.7	3.8%	1.0	864	6.4	4,165	14.3	3.1	20.8%	26.7%
HCM	Chứng khoán	39.2	0.5%	1.5	779	3.1	2,651	14.8	3.1	41.3%	22.1%
FPT	Công nghệ	88.8	0.6%	0.9	3,504	5.2	4,443	20.0	4.7	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	69.5	1.5%	0.4	992	0.0	4,304	16.1	4.8	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	108.6	1.5%	1.3	9,037	3.3	4,283	25.4	4.2	2.8%	17.6%
PLX	Dầu khí	54.1	0.0%	1.5	2,989	1.6	2,650	20.4	2.8	17.2%	14.2%
PVS	Dầu khí	28.5	-0.7%	1.7	592	7.1	1,186	24.0	1.1	8.4%	4.6%
BSR	Dầu khí	23.8	1.7%	0.8	3,208	5.4	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	103.2	-0.1%	0.3	587	0.1	6,020	17.1	3.7	54.2%	22.6%
DPM	Hóa chất	43.3	0.6%	0.9	736	3.6	4,018	10.8	1.9	9.3%	18.6%
DCM	Hóa chất	29.0	-1.5%	0.7	666	3.1	1,701	17.0	2.3	5.7%	13.7%
VCB	Ngân hàng	87.1	0.3%	1.1	17,922	10.4	4,465	19.5	3.8	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	46.7	7.0%	1.3	10,271	11.0	1,947	24.0	2.9	16.8%	12.2%
CTG	Ngân hàng	35.1	3.8%	1.3	7,334	20.3	3,449	10.2	1.8	25.8%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.0	1.3%	1.2	6,562	11.3	2,781	12.2	2.4	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	30.2	2.0%	1.2	4,961	20.2	2,940	10.3	2.0	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.0	-0.2%	1.0	3,871	4.9	3,599	9.2	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	58.2	2.1%	0.7	207	0.1	2,574	22.6	2.1	84.8%	9.1%
NTP	Nhựa	64.4	0.0%	0.5	330	0.4	3,574	18.0	2.7	18.4%	15.4%
MSR	Tài nguyên	24.7	3.8%	0.8	1,180	0.3	39	633.3	1.9	10.1%	0.3%
HPG	Thép	44.0	1.1%	1.1	8,557	28.0	7,087	6.2	2.3	23.8%	45.6%
HSG	Thép	33.4	1.2%	1.4	717	6.3	8,458	3.9	1.5	6.7%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	83.0	-0.5%	0.6	7,542	5.4	4,511	18.4	5.6	54.5%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	150.0	0.0%	0.8	4,182	1.5	5,883	25.5	4.5	62.6%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	149.2	1.2%	0.9	7,658	5.7	2,031	73.5	8.2	31.5%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	22.6	1.6%	1.2	618	2.2	1,066	21.2	1.7	7.0%	8.3%
ACV	Vận tải	87.3	0.1%	0.8	8,263	0.2	577	151.3	5.1	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	123.6	-2.1%	1.1	2,911	4.9	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	22.8	0.4%	1.7	2,195	1.1	(6,523)		21.1	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	42.1	1.3%	1.0	551	1.2	1,443	29.1	2.1	40.5%	7.4%
PVT	Vận tải	22.3	4.5%	1.4	313	1.3	2,443	9.1	1.4	12.8%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	108.8	2.4%	0.8	757	0.4	10,231	10.6	3.7	3.9%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	51.4	6.9%	0.5	1,002	2.5	2,122	24.2	3.5	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	21.4	4.4%	0.9	355	0.8	1,212	17.7	1.5	2.4%	8.2%
CTD	Xây dựng	106.0	7.0%	1.0	340	2.3	727	145.8	0.9	47.4%	0.7%
CII	Xây dựng	34.3	-6.9%	0.7	356	60.2	12	2892.4	1.7	11.5%	0.1%
REE	Điện	65.0	0.6%	-1.4	873	0.6	5,541	11.7	1.6	49.0%	14.7%
PC1	Điện	34.4	1.8%	-0.4	352	1.1	2,804	12.3	1.8	4.6%	16.5%
POW	Điện	17.0	5.9%	0.6	1,731	9.4	1,240	13.7	1.3	2.9%	10.0%
NT2	Điện	23.0	4.1%	0.6	288	0.5	2,063	11.1	1.6	14.1%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	55.7	3.3%	1.2	1,380	18.7	1,706	32.6	2.0	17.1%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	75.8	4%	1.1	3,411	1.7			5.1	2.3%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	46.70	6.99	3.27	5.64MLN
CTG	35.10	3.85	1.66	13.78MLN
VHM	78.60	1.29	1.16	3.63MLN
BCM	75.80	4.26	0.85	528600
GAS	108.60	1.50	0.82	717900

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-0.81	1.69MLN	1.11MLN
VJC	0.00	-0.39	904500	607060
VNM	0.00	-0.22	1.49MLN	373600
CII	-0.01	-0.19	39.74MLN	192700
DGW	-0.01	-0.18	1.40MLN	611640

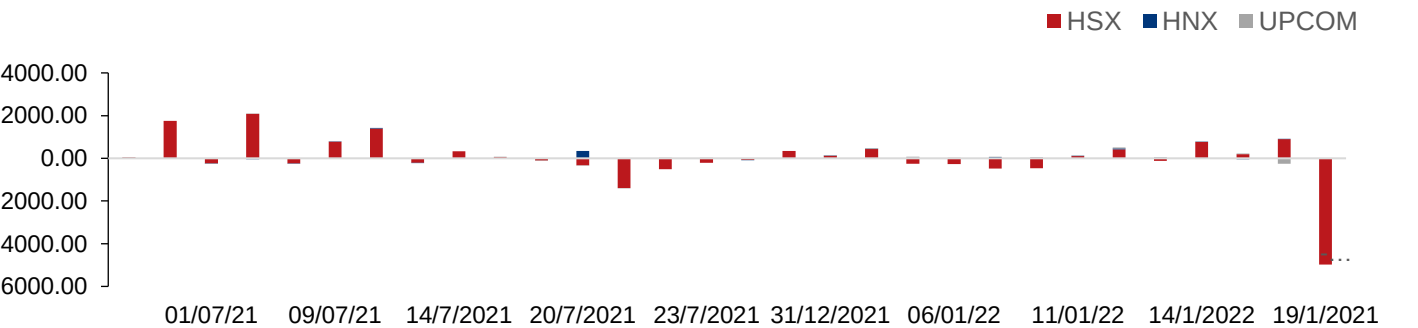
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CRC	10.70	7.00	0.01	159500.00
VPH	16.05	7.00	0.03	1.65MLN
DAG	10.55	7.00	0.01	877500
PXI	6.73	7.00	0.00	623200
HDC	82.60	6.99	0.12	689100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DGW	102.50	-6.99	-0.18	1.40MLN
QCG	14.05	-6.95	-0.08	7.86MLN
ROS	8.46	-6.93	-0.10	3.30MLN
CII	34.25	-6.93	-0.19	39.74MLN
FLC	12.10	-6.92	-0.17	42.91MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	29.9	1,267	23.6	1.6	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	23.8	-909	#N/A N/A	2.4	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	57.0	-511	#N/A N/A	5.3	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	38.0	3,855	9.9	1.6	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.0	8,518	8.7	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	29.0	1,701	17.0	2.3	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	147.8	13,121	11.3	4.2	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	102.5	4,942	20.7	6.2	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	69.9	5,988	11.7	3.5	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	43.3	4,018	10.8	1.9	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	29.2	2,633	11.1	2.0	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	33.9	1,299	26.1	2.4	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	22.7	839	27.0	1.4	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	88.8	4,443	20.0	4.7	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	108.6	4,283	25.4	4.2	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	44.0	7,087	6.2	2.3	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	33.4	8,458	3.9	1.5	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	20.1	157	128.2	1.8	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	18.2	1,655	11.0	0.9	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	16.2	1,251	12.9	1.1	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	51.7	1,856	27.9	3.4	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	52.1	6,706	7.8	1.8	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	32.7	3,858	8.5	0.9	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	76.5	8,024	9.5	2.5	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	134.0	6,130	21.9	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	33.8	9,467	3.6	1.4	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	53.8	4,331	12.4	2.3	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.0	2,063	11.1	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	34.4	2,804	12.3	1.8	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	37.4	2,201	17.0	1.9	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.4	4,214	22.4	3.9	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	94.4	4,214	22.4	3.9	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.0	1,240	13.7	1.3	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	65.0	5,541	11.7	1.6	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	22.6	1066.2	21.2	1.7	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	29.0	1,064	27.3	3.0	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	36.5	14,369	2.5	1.0	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	71.7	3,013	23.8	4.9	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	24.6	3,114	7.9	2.8	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.5	570	44.7	2.1	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	63.6	4,475	14.2	2.0	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	83.0	4,511	18.4	5.6	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	33.6	954	35.2	2.5	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	39.8	3306.9	12.0	1.9	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	27.8	1,559	17.8	1.7	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	68.7	3,256	21.1	5.9	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639